

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO

Số: 53/2008/QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2008

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 53/2008/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THẺ LỰC HỌC SINH, SINH
VIÊN

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Nghị định số [32/2008/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào
tạo;*

*Căn cứ Quyết định số [57/2002/QĐ-TTg](#) ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Thể dục thể thao đến năm
2010;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 34/2005/TTLT-BGD&ĐT-UBTDTT ngày 29 tháng 12
năm 2005 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Thể dục thể thao về việc Hướng
dẫn phối hợp quản lý và chỉ đạo công tác Thể dục thể thao trường học giai đoạn
2006 – 2010;*

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc đánh giá, xếp loại thẻ
lực học sinh, sinh viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THẺ LỰC HỌC SINH, SINH VIÊN

(ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về việc đánh giá, xếp loại thẻ lực học sinh, sinh viên bao gồm: Nội dung, tiêu chuẩn, cách tổ chức đánh giá, xếp loại, yêu cầu cụ thể đối với từng nội dung đánh giá.
- Văn bản này áp dụng đối với học sinh, sinh viên của các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Văn bản này không áp dụng đối với học sinh, sinh viên khuyết tật, tàn tật; học sinh, sinh viên mắc các loại bệnh không thể vận động với cường độ và khối lượng cao được cơ sở y tế có thẩm quyền từ cấp huyện trở lên xác nhận.

Điều 2. Mục đích

1. Đánh giá kết quả rèn luyện thể lực toàn diện của người học trong nhà trường.
2. Điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục thể chất phù hợp với các trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.
3. Đẩy mạnh việc thường xuyên rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe để học tập, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho học sinh, sinh viên trong quá trình hội nhập quốc tế.

Điều 3. Yêu cầu

Việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên phải phù hợp với lứa tuổi, giới tính của học sinh, sinh viên trong nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 4. Quy định về tuổi

1. Việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên được phân theo lứa tuổi từ 6 tuổi đến 20 tuổi.
2. Học sinh, sinh viên từ 21 tuổi trở lên sử dụng các chỉ số đánh giá của lứa tuổi 20.

Điều 5. Các nội dung đánh giá

Việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên dựa trên sáu nội dung, cụ thể là: Lực bóp tay thuận, Nằm ngửa gập bụng, Bật xa tại chỗ, Chạy 30m xuất phát cao (XPC), Chạy con thoi 4 x 10m, Chạy tùy sức 5 phút.

Chương 2.

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 6. Tiêu chuẩn đánh giá thể lực đối với Nam từ 6 tuổi đến 20 tuổi

Tuổi	Phân loại	Nam					
		Lực bóp tay thuận (kg)	Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (giây)	Chạy con thoi 4 x 10m (giây)	Chạy tùy sức 5 phút (m)
6	Tốt	> 11,4	> 9	> 110	< 6,50	< 13,30	> 750

7	Đạt	$\geq 9,2$	≥ 4	≥ 100	$\leq 7,50$	$\leq 14,30$	≥ 650
	Tốt	$> 13,3$	> 10	> 134	$< 6,30$	$< 13,20$	> 770
8	Đạt	$\geq 10,9$	≥ 5	≥ 116	$\leq 7,30$	$\leq 14,20$	≥ 670
	Tốt	$> 15,1$	> 11	> 142	$< 6,00$	$< 13,10$	> 800
9	Đạt	$\geq 12,4$	≥ 6	≥ 127	$\leq 7,00$	$\leq 14,10$	≥ 700
	Tốt	$> 17,0$	> 12	> 153	$< 5,70$	$< 13,00$	> 850
10	Đạt	$\geq 14,2$	≥ 7	≥ 137	$\leq 6,70$	$\leq 14,00$	≥ 750
	Tốt	$> 18,8$	> 13	> 163	$< 5,60$	$< 12,90$	> 900
11	Đạt	$\geq 15,9$	≥ 8	≥ 148	$\leq 6,60$	$\leq 13,90$	≥ 790
	Tốt	$> 21,2$	> 14	> 170	$< 5,50$	$< 12,70$	> 940
12	Đạt	$\geq 17,4$	≥ 9	≥ 152	$\leq 6,50$	$\leq 13,20$	≥ 820
	Tốt	$> 24,8$	> 15	> 181	$< 5,40$	$< 12,50$	> 950
13	Đạt	$\geq 19,9$	≥ 10	≥ 163	$\leq 6,40$	$\leq 13,10$	≥ 850
	Tốt	$> 30,0$	> 16	> 194	$< 5,30$	$< 12,30$	> 960
14	Đạt	$\geq 23,6$	≥ 11	≥ 172	$\leq 6,30$	$\leq 13,00$	≥ 870
	Tốt	$> 34,9$	> 17	> 204	$< 5,20$	$< 12,10$	> 980
15	Đạt	$\geq 28,2$	≥ 12	≥ 183	$\leq 6,20$	$\leq 12,90$	≥ 880
	Tốt	$> 40,9$	> 18	> 210	$< 5,10$	$< 12,00$	> 1020
16	Đạt	$\geq 34,0$	≥ 13	≥ 191	$\leq 6,20$	$\leq 12,80$	≥ 910
	Tốt	$> 43,2$	> 19	> 215	$< 5,00$	$< 11,90$	> 1030
17	Đạt	$\geq 36,9$	≥ 14	≥ 195	$\leq 6,00$	$\leq 12,70$	≥ 920
	Tốt	$> 46,2$	> 20	> 218	$< 4,90$	$< 11,85$	> 1040
18	Đạt	$\geq 39,6$	≥ 15	≥ 198	$\leq 5,90$	$\leq 12,60$	≥ 930
	Tốt	$> 47,2$	> 21	> 222	$< 4,80$	$< 11,80$	> 1050
19	Đạt	$\geq 40,7$	≥ 16	≥ 205	$\leq 5,80$	$\leq 12,50$	≥ 940
	Tốt	$> 47,5$	> 22	> 225	$< 4,70$	$< 11,75$	> 1060
20	Đạt	$\geq 41,4$	≥ 17	≥ 207	$\leq 5,70$	$\leq 12,40$	≥ 950
	Tốt	$> 48,7$	> 23	> 227	$< 4,60$	$< 11,70$	> 1070
	Đạt	$\geq 42,0$	≥ 18	≥ 209	$\leq 5,60$	$\leq 12,30$	≥ 960

Điều 7. Tiêu chuẩn đánh giá thể lực đối với Nữ từ 6 tuổi đến 20 tuổi

Tuổi	Điểm	Năm					
		Lực bóp tay thuận (kg)	Nằm ngửa gấp bụng (lần/30 giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (giây)	Chạy con thoi 4 x 10m (giây)	Chạy tùy sức 5 phút (m)
6	Tốt	> 10,4	> 6	> 100	< 7,50	< 13,50	> 700
	Đạt	≥ 8,3	≥ 3	≥ 95	≤ 8,50	≤ 14,50	≥ 600
7	Tốt	> 12,2	> 7	> 124	< 7,30	< 13,40	> 760
	Đạt	≥ 9,9	≥ 4	≥ 108	≤ 8,30	≤ 14,40	≥ 640
8	Tốt	> 13,8	> 8	> 133	< 7,00	< 13,30	> 770
	Đạt	≥ 11,3	≥ 5	≥ 118	≤ 8,00	≤ 14,30	≥ 670
9	Tốt	> 15,5	> 9	> 142	< 6,70	< 13,20	> 800
	Đạt	≥ 12,8	≥ 6	≥ 127	≤ 7,70	≤ 14,20	≥ 690
10	Tốt	> 17,6	> 10	> 152	< 6,60	< 13,10	> 810
	Đạt	≥ 14,7	≥ 7	≥ 136	≤ 7,60	≤ 14,10	≥ 700
11	Tốt	> 20,6	> 11	> 155	< 6,50	< 13,00	> 820
	Đạt	≥ 16,9	≥ 8	≥ 140	≤ 7,50	≤ 14,00	≥ 710
12	Tốt	> 23,2	> 12	> 161	< 6,40	< 12,80	> 830
	Đạt	≥ 19,3	≥ 9	≥ 144	≤ 7,40	≤ 13,80	≥ 730
13	Tốt	> 25,8	> 13	> 162	< 6,30	< 12,70	> 840
	Đạt	≥ 21,2	≥ 10	≥ 145	≤ 7,30	≤ 13,70	≥ 750
14	Tốt	> 28,1	> 14	> 163	< 6,20	< 12,60	> 850
	Đạt	≥ 23,5	≥ 11	≥ 146	≤ 7,20	≤ 13,60	≥ 770
15	Tốt	> 28,5	> 15	> 164	< 6,10	< 12,40	> 860
	Đạt	≥ 24,5	≥ 12	≥ 147	≤ 7,10	≤ 13,40	≥ 790
16	Tốt	> 29,0	> 16	> 165	< 6,00	< 12,30	> 890
	Đạt	≥ 26,0	≥ 13	≥ 148	≤ 7,00	≤ 13,30	≥ 810
17	Tốt	> 30,3	> 17	> 166	< 5,90	< 12,20	> 920